

## Cambridge IELTS 10 – Listening

### Test 1 - Section 3 - Question 21 – 25

Các bạn nghe bài trong file video dưới đây từ phút 14.03

<https://www.youtube.com/watch?v=vxba03lbBgU>

21. Students entering the design competition have to

- A. produce an energy-efficient design
- B. adapt an existing energy-saving appliance
- C. develop a new use for current technology

Here's what the speaker says:

- It's an international design competition and we will have to come up with a new design for a typical domestic kitchen appliance.
- I see, and are there any special conditions? Does it have to save energy for example?
- Actually it was the focus in last year's competition. This year is different. We have to adopt an innovative approach to existing technology, using it in a way that hasn't been thought of before.

Here are the key words that help you to get the correct answer (C):

Develop = adopt

A new use = an innovative approach....using it (existing technology) in a way that hasn't been thought of before.

Current = existing

Explanation: Answers A and B contain key words "energy-efficient" and "energysaving" that can confuse students, because they have the same meaning as "save energy" in the script. However, "it has to save energy" was the focus in last year's competition. This year, the design competition is different. Therefore, A is not correct. We have to pay attention to the answer right after 'it has to save

energy' to see if it is true or not. It is a common trick in Listening tests. Answer B is not correct

because this also refers to 'energy-saving', but we know now that this is NOT the focus of the design competition this year.

In addition, answer B contains exactly the same words as the script (existing, appliance). Be careful with this kind of answer. A small difference in the words used can change the meaning completely, hence it turns out to be the wrong answer.

Dịch đại ý

Giải thích: Đáp án A và B chứa những từ khóa như “energy-efficient” và “energysaving”, có thể gây ra nhầm lẫn cho người học bởi những từ này có cùng nghĩa với “save energy” trong phần script. Tuy nhiên, “it has to save energy” là trọng tâm trong cuộc thi năm ngoái. Năm nay, tiêu chuẩn của cuộc thi thiết kế đã khác. Vì thế, đáp án A không đúng. Chúng ta phải chú ý đến câu trả lời ngay sau cụm “it has to save energy” để xem liệu nó có đúng hay không. Đây là một câu hỏi gài bẫy điển hình trong phần thi nghe. Đáp án B cũng sai vì nó nhắc đến “energy-saving”, nhưng chúng ta biết rằng đây KHÔNG PHẢI là trọng tâm của cuộc thi thiết kế năm nay. Thêm vào đó, đáp án B bao gồm những từ giống như trong script. (existing, appliance). Hãy cẩn thận với loại câu trả lời này. Một sự khác biệt nhỏ trong các từ được sử dụng có thể thay đổi hoàn toàn ý nghĩa của câu, khiến nó trở thành câu trả lời sai.

22. John chose a dishwasher because he wanted to make dishwashers

A. more appealing

B. more common

C. more economical

Here's what the speaker says:

- Interesting, what made you choose that?

- Well, they're an everyday kitchen appliance in most Australian houses but they are all pretty boring and almost identical to each other. I think some people will be prepared to pay a little extra for something that looks different.

Here are some key words that help you to get the correct answer (A):

More appealing = look different

Common = everyday

Explanation: John states that most Australian houses have dishwashers – that’s what he means when he says that ‘they’re an everyday kitchenappliance’. So, he does not want to make them more common – Answer B is NOTcorrect. After that, he believes people will “pay a little extra”, which means the price will be a little higher, so it can’t be “economical” (which means saving money). Therefore, C is NOT the answer. John hopes people will buy his product because it is something that ‘looks different’, which means they are attracted to it, or they find it appealing. A is the answer.

Dịch đại ý

Khi John nói “they’re an everyday kitchenappliance”, ý của anh ấy là hầu hết các gia đình ở Úc đều có máy rửa chén. Vì vậy, anh ấy không muốn khiến cho nó trở nên phổ biến hơn – đáp án B KHÔNG ĐÚNG. Hơn nữa, anh ấy tin rằng mọi người sẽ “pay a little extra”, nghĩa là giá sẽ cao hơn một chút, vì vậy đáp án không thể là “economical” (tiết kiệm). Suy ra, C cũng không phải là đáp án đúng. John hy vọng rằng mọi người sẽ mua sản phẩm của anh ấy bởi đó là một sản phẩm “look different”, nghĩa là họ sẽ bị hấp dẫn bởi nó, hoặc họ sẽ cảm thấy nó thu hút. A là đáp án đúng.

23. The stone in John’s “Rockpool” design is used

- A. for decoration
- B. to switch it on
- C. to stop water escaping

Here’s what the speaker says:

- I see you’ve called your design “the Rockpool”. Why is that?
- Basically because it looks like the rock pools you find on a beach. The top is made of glass so you can look down into it.
- And there’s a stone at the bottom. Is that just for decoration?
- Actually it does have a function. Instead of pushing a button, you turn the stone.

Here are some key words that help you to get the correct answer (B):

To be used = have a function

Switch it on = push a button

Explanation: We pay attention from the time when the speakers mention “the Rockpool”. One of them mentions the stone and asks if that is just for decoration. “Just” means the stone is only used for decoration and does not have any other purpose. But this is a question, so we have to listen to the answer. John claims it does have a function, which means it will be used for a particular purpose. Therefore, A is NOT the answer. There is no mention of ‘water escaping’, so Answer C is NOT correct. “Pushing a button” is what you do to switch a machine on. John states that with this rockpool, you don’t push a button, ‘you turn the stone’. Hence, turning the stone has the same function as pushing a button, which is to switch the rockpool on. The answer is B.

Dịch đại ý

Ta cần chú ý từ thời điểm người nói đề cập đến “the Rockpool”. Một trong số họ nhắc đến hòn đá và hỏi liệu rằng có phải nó chỉ dùng để trang trí. “Just” mang ý nghĩa rằng hòn đá chỉ được sử dụng cho mục đích trang trí, ngoài ra không còn bất kì mục đích nào khác. Nhưng đây là một câu hỏi, vì thế chúng ta cần lắng nghe câu trả lời. John khẳng định nó có một chức năng, nghĩa là nó sẽ được sử dụng cho một mục đích cụ thể. Vì thế, A không phải đáp án đúng. Người nói cũng không đề cập đến “water escaping” vì thế C là đáp án sai. “Pushing a button” là điều bạn cần làm để bật một cái máy lên. John nói rằng với thiết bị “rockpool” này, bạn sẽ không phải nhấn nút (push a button), “you turn the stone”. Do đó, xoay hòn đá (turning the stone) có chức năng giống với nhấn nút (pushing a button), để bật thiết bị “rockpool” lên. Đáp án đúng là B.

24. In the holding chamber, the carbon dioxide

A. changes back to a gas

B. dries the dishes

C. is allowed to cool

Here’s what the speaker says

To allow them to dry, the liquid carbon dioxide and the waste materials all go to an area called the holding chamber. That’s where the liquid is depressurized and so it reverts to a gas.

Here are some key words that help you to get the correct answer (A):

Change back= revert

Explanation: At first, the speaker mentions “to dry”, however, it is not the carbon dioxide itself but the whole process that does that function of drying the dishes. The speaker mentions both the liquid carbon dioxide and the waste materials in the holding chamber, and then explains what will happen in that chamber. Therefore, B is NOT correct. It CANNOT be Answer C, because we know that the liquid is ‘depressurised’ = it loses pressure, but no mention is made of the temperature of the liquid. He uses “the liquid” to refer to “the liquid carbon dioxide”, making it hard for students to understand immediately, hence they are not able to find the answer. “Revert” means “change back”. The answer is A.

Dịch đại ý

Ban đầu, người nói đề cập đến “to dry”, tuy nhiên, không phải carbon dioxide mà là cả quá trình này có chức năng làm khô đĩa. Người nói đề cập đến cả chất lỏng carbon dioxide và các vật liệu phế thải trong buồng giữ, sau đó giải thích điều sẽ xảy ra trong buồng đó. Vì thế, đáp án B SAI. Đáp án đúng cũng không thể là C, bởi ta biết chất lỏng “depressurised” = làm giảm áp suất, nhưng không đề cập đến nhiệt độ của chất lỏng. Anh ấy sử dụng “the liquid” để chỉ “the liquid carbon dioxide”, khiến học sinh khó có thể hiểu ngay lập tức, vì thế họ sẽ không thể tìm ra câu trả lời đúng. “Revert” mang nghĩa là “change back” (trở lại). Đáp án đúng là A.

25. At the end of the cleaning process, the carbon dioxide

- A. is released into the air
- B. is disposed of with the waste
- C. is collected ready to be re-used.

Here's what the speaker says

- What happens to the carbon dioxide once the process is complete? Not wasted I hope.
- Actually, that's where the real savings are made. The carbon dioxide is sent back to the cylinder and can be used again and again.

Here are some key words that help you to get the correct answer (C):

At the end of the cleaning process = once the process is complete

Re-used = used again and again

Explanation: We pay attention when one of the speakers asks about what happens to the carbon dioxide once the process is complete, which means at the end of the process. John states “real savings are made”, which means it is not wasted, such as being released to the air or being disposed of. Therefore, A and B are NOT the answer. John says that it will be sent back, which we can understand as being collected at the cylinder, then ‘used again and again’, which means “re-used”. The answer is C.

### Dịch đại ý

Chúng ta chú ý khi một trong những người nói về điều sẽ xảy ra với carbon dioxide một khi quá trình hoàn tất, nghĩa là khi kết thúc quá trình. John nói “real savings are made”, nghĩa là nó không bị lãng phí, chẳng hạn như bị thải ra ngoài không khí hoặc bị vứt bỏ. Vì thế, A và B đều không phải là đáp án đúng. John nói rằng nó sẽ được gửi trở lại, chúng ta có thể hiểu là được thu thập lại tại xi lanh, và “then used again and again” nghĩa là “re-used” (tái sử dụng). Đáp án đúng là C.

Here's a table showing 'keywords':

Here's a table showing 'keywords': Đây là bảng tổng kết các từ khóa trong câu hỏi đã được paraphrase lại trong bài recording. Việc nhận biết các từ nghĩa tương tự rất quan trọng trong việc giúp bạn tìm câu trả lời đúng trong bài.

Question	Keywords in the questions	Similar words in the recording
21	develop	adopt
	a new use	an innovative approach
	current	existing
22	more appealing	look different
	common	everyday
23	to be used	to have a function
	to switch it on	to push a button
24	to change back	to revert
25	at the end of the cleaning process	once the process is complete
	re-used	used again and again

**CÁC BẠN HÃY TIẾP TỤC LUYỆN TẬP VỚI TEST 1 CỦA CAMBRIDGE IELTS 14 SAU ĐÓ ĐỌC PHẦN GIẢI THÍCH CỦA MÌNH Ở ĐÂY NHÉ:**

## A – Test 1

### 1. Section 1 – Test 1 – Cambridge 14

#### Question 1 – 10

Complete the form below

Choose **ONE WORD AND/OR A NUMBER** for each answer

CRIME REPORT FORM	
Type of crime:	theft
Personal information	
<i>Example</i>	
Name	Louise ..... <i>Taylor</i> .....
Nationality	1 .....
Date of birth	14 December 1977
Occupation	interior designer
Reason for visit	business (to buy antique 2 .....
Length of stay	two months
Current address	3 ..... Apartments (No 15)
Details of theft	
Items stolen	– a wallet containing approximately 4 £ ..... – a 5 .....
Date of theft	6 .....
Possible time and place of theft	
Location	outside the 7 ..... at about 4 pm
Details of suspect	– some boys asked for the 8 ..... then ran off – one had a T-shirt with a picture of a tiger – he was about 12, slim build with 9 ..... hair
Crime reference number allocated	
	10 .....

#### 1. Nationality

Here's what the speakers say:

OFFICER - Ok, thank you. And are you resident in the UK?

LOUISE - No, I'm actually Canadian, though my mother was British

**Explanation:** When the officer asks about residence, we can tell that they are talking about nationality, which is the answer required for Question 1, so we should focus here. Although the officer mentions the UK, Louise's answer is 'NO', meaning that British is not the answer. She is Canadian, so the correct answer is Canadian. Louise also mentions her mom being British. This is a trick and candidates need to be careful: there will be more than one piece of information that can potentially be the answer.

➤ **Answer: Canadian**

### Dịch đại ý

Khi viên cảnh sát hỏi về nơi cư trú, ta có thể thấy họ đang nói về quốc tịch - đáp án mà câu hỏi 1 yêu cầu, do vậy ta nên tập trung vào đây. Mặc dù viên cảnh sát nhắc tới nước Anh, câu trả lời của Louise là 'NO'(không), có nghĩa quốc tịch Anh không phải đáp án chính xác. Cô ấy là người Canada, nên đáp án chính xác phải là quốc tịch Canada. Louise cũng đề cập đến việc mẹ mình là người Anh. Đây chính cái bẫy và thí sinh cần lưu ý: sẽ có nhiều hơn một mẫu thông tin mà có khả năng là đáp án.

□

### 2. Reason for visit: business (to buy antique \_\_\_\_ )

Here's what the speakers say:

OFFICER - So you're just visiting the country?

LOUISE - That's right. I come over most summers on business. I'm an interior designer and I come over to buy old furniture, antiques you know.

### Explanation:

The question of the officer is to confirm Louise' purpose to stay and visit the country. Her answer is that she comes over on business, which is already put in the note. Therefore, we expect she will explain further after that answer, so we should focus here. As the word needed is behind the adjective "antique", it should be a noun, referring to something rare and old. The answer is "furniture".

➤ **Answer: furniture**

### Dịch đại ý

Câu hỏi của viên cảnh sát nhằm để xác nhận mục đích của Louise khi ở lại và đi thăm đất nước này. Cô ấy trả lời rằng mình tới đây để đi công tác, thông tin này đã được viết sẵn trong ghi chú. Do đó, ta mong chờ Louise sẽ giải thích thêm sau câu trả lời đó, vậy ta nên tập trung vào đây. Từ cần điền sau tính từ 'antique'(cổ) nên là một danh từ chỉ thứ gì đó hiếm và cũ kĩ. Đáp án ở đây là 'furniture'(nội thất).



### 3. Current Address: \_\_\_\_\_ Apartments (No 15)

Here's what the speakers say:

OFFICER - So may I ask where you are staying now?

LOUISE - Well at present I've got a place at Park Apartments, that's on King Street. I was staying at the Riverside Apartments on the same street, but the apartment there was only available for six weeks so I had to find another one.

#### **Explanation:**

We need to listen to the questions from the officer as these questions will let us know what information will come up next. This question is about where Louise is staying now, so it's about her current address. Candidates need to be aware that it is "current" address, which means where she is staying at present, not in the past. Therefore, the answer is Park. Candidates should note down information that they can hear in the first place, after that, when the speaker explains further, candidates can compare the information they had with the new information to see which particular piece of information is needed. There will often be information that is included just to confuse candidates.

➤ **Answer: Park**

#### **Dịch đại ý**

Ta cần lắng nghe những câu hỏi từ viên cảnh sát bởi những câu hỏi này sẽ cho chúng ta biết thông tin nào sẽ xuất hiện sau đó. Câu hỏi này là về nơi mà Louise đang sinh sống hay chính là địa chỉ hiện tại của cô. Thí sinh cần chú ý rằng đây là địa chỉ "current"(hiện nay), có nghĩa rằng nơi cô đang ở tại thời điểm hiện tại, không phải trong quá khứ. Do vậy, đáp án là "Park". Thí sinh nên viết thông tin mình nghe được đầu tiên, sau đó, khi người nói diễn giải thêm, thí sinh có thể so sánh thông tin đã có với thông tin mới để xem mẫu thông tin nào là cần thiết. Thường sẽ có những thông tin được cho vào để gây nhiễu.

### 4. Items stolen: a wallet containing approximately £ \_\_\_\_\_

Here's what the speakers say:

OFFICER - And what did your wallet have in it?

LOUISE – Well, fortunately I don't keep my credit cards in that wallet – I keep them with my passport in an inside compartment in my backpack. But there was quite a bit

of cash there...about £250 sterling, I should think. I withdrew £300 from my account yesterday, but I did a bit of shopping, so I must have already spent about £50 of that.

**Explanation:**

Candidates should get used to a few common currency names, symbols and codes. For example, the official currency of the UK is the pound sterling, also known as pound or sterling (symbol: £, ISO code: GBP) so they do not get confused in some situations like this.

At first Louise mentions her credit cards and passport, but she claims that she does not keep them in that wallet but in her backpack. When you see the symbol £, you would know you have to listen to the information about cash. The answer is 250, although there is some additional information that is confusing like “withdrew 300” and “spent 50”. Therefore, it is not just the amount of cash that should candidates pay attention to, but also the actions of Louise in the script.

➤ **Answer: 250 (sterling)** □

**Dịch đại ý**

Thí sinh nên làm quen với tên, kí hiệu và mã của một số đơn vị tiền tệ phổ biến. Ví dụ, đơn vị tiền tệ chính thức của nước Anh là bảng Anh, được biết đến là ‘pound’ hoặc ‘sterling’ (kí hiệu: £, mã ISO: GBP); khi đó, thí sinh sẽ không bối rối trong những trường hợp như này.

Đầu tiên, Louise nhắc đến thẻ tín dụng và hộ chiếu của mình, nhưng cô cho rằng mình không cho chúng vào ví mà để trong ba-lô. Khi bạn thấy kí hiệu £, bạn biết rằng mình phải nghe thông tin về tiền. Đáp án là 250, mặc dù có một số thông tin thêm vào gây rối như “rút ra 300” và “tiêu 50”. Do đó, thí sinh không chỉ nên chú ý đến số tiền mà còn cả hành động của Louise trong bài nói.

**5. Items stolen: - a \_\_\_\_\_**

Here's what the speaker says:

LOUISE - At first I thought, oh I must have left the wallet back in the apartment, but then I realized my phone had gone as well.

**Explanation:**

As Question 5 is also in the part of “items stolen”, the answer will not be far away from the answer for Question 4. Right after talking about his wallet, Louise went on to talk about his phone. “Had gone” implies “had been lost”, and “as well” implies it is in the same as his wallet, which means it is stolen. The answer is “phone”.

➤ **Answer: phone**

### **Dịch đại ý**

Vì câu hỏi 5 cũng nằm trong phần “items stolen”(các món đồ bị lấy cắp), đáp án ở đây sẽ có chút liên quan tới đáp án cho câu hỏi 4. Ngay sau khi nói về chiếc ví của mình, Louise tiếp tục nói về điện thoại của anh ta. “Had gone” (đã biến mất) ngụ ý cho “had been lost”(đã bị thất lạc), và “as well”(cũng như vậy) ngụ ý rằng ví của anh ta cũng gặp vấn đề tương tự là bị đánh cắp. Đáp án là “phone”(điện thoại).

### **6. Date of theft**

Here’s what the speakers say:

OFFICER- So you say the theft occurred yesterday?

LOUISE - Yes.

OFFICER - So that was September the tenth.

### **Explanation:**

The question of the officer tells us that he is asking about the time/ date of the theft. Candidates can note down “yesterday”, in case speakers do not explain further than that. However, the officer points out the exact date of “yesterday”, which is “September the tenth”. Candidates should be aware of different ways to express dates and times.

➤ **Answer: 10(th) September/September 10th**

### **Dịch đại ý**

Câu hỏi của viên cảnh sát cho thấy anh ta đang hỏi về thời gian/ ngày xảy ra vụ lấy cắp. Thí sinh có thể ghi chú “ngày hôm qua” phòng trường hợp người nó không giải thích thêm sau đó. Tuy nhiên, viên cảnh sát chỉ ra ngày cụ thể của “hôm qua” là “mùng 10 tháng 9”. Thí sinh nên chú ý những cách khác nhau để thể hiện ngày và thời gian.

### **7. Location: outside the \_\_\_\_ at about 4pm**

Here’s what the speakers say:

OFFICER - Do you have any idea at all of where or when the things might possibly been stolen?

LOUISE - Well at first I couldn’t believe [...] Anyway, I met up with a friend, and we spent a couple of hours in the museum. But I do remember that as we were leaving there, at about 4 o’clock, a group of young boys ran up to us, and they were really

crowding around us, and they were asking us what time it was, and all of a sudden they ran off.

**Explanation:**

After the question of the officer about the possible location of the theft, Louise talks a lot about how she feels, but has not mentioned any location. Candidates need to be careful not to lose their concentration. Then Louise mentions the museum where she met up with a friend, and when they were leaving, which means they were outside the place, it was about 4pm – the time in the question. Therefore, the answer is “museum”.

➤ **Answer: museum**

**Dịch đại ý**

Sau câu hỏi của viên cảnh sát về địa điểm có khả năng là nơi xảy ra vụ trộm, Louise rất nhiều về việc cô ấy cảm thấy như thế nào nhưng lại không hề đề cập tới địa điểm. Thí sinh cần cẩn thận không để bị xao nhãng. Sau đó Louise nhắc tới bảo tàng nơi cô đã gặp gỡ một người bạn, và khi họ đang rời đi, nghĩa là họ đang ở bên ngoài bảo tàng, là vào khoảng 4h chiều – thời gian trong câu hỏi. Vì vậy, đáp án là “museum”(bảo tàng).

**8. Some boys asked for the \_\_\_\_ and ran off.**

Here's what the speaker says:

LOUISE - [...] a group of young boys ran up to us, and they were really crowding around us, and they were asking us what time it was, and all of a sudden they ran off.

**Explanation:**

The answer for Question 8 comes right after the answer for Question 7. That's why candidates need to spend time to look at questions before listening and get a gist of what kind of information they need for each question, so they know where to focus on. “A group of young boys” refers to “some boys”, and they asked for the time. The answer is “time”.

➤ **Answer: time**

**Dịch đại ý**

Đáp án cho câu hỏi 8 nằm ngay sau đáp án cho câu hỏi 7. Đó là lý do tại sao thí sinh cần dành thời gian nhìn câu hỏi trước khi nghe và nắm được điểm chính về loại thông

tin mà họ cần cho mỗi câu hỏi, từ đó biết được đâu là phần cần tập trung. “A group of young boys”(Một nhóm các cậu bé) dùng để chỉ “some boys”(một vài cậu con trai), và các cậu bé này đã hỏi giờ. Đáp án là “time”(giờ).

**9. he was about 12, slim build with \_\_\_\_ hair**

Here’s what the speakers say:

OFFICER - Any idea of how old he might have been?

LOUISE - Around twelve years old?

OFFICER - And can you remember anything else about his appearance?

LOUISE- Not much. He was quite thin...

OFFICER - Colour of hair?

LOUISE - I do remember that – he was blond.

**Explanation:**

With previous questions and answers given, we know that the speakers are talking about the boy in Question 9. Louise says that the boy who talked most was about 12 years old, and thin (slim build). And then the officer asked for his colour of hair, so we need to listen to find out a colour, and it was “blond”. Blond is the correct answer.

➤ **Answer: blond/blonde**

**Dịch đại ý**

Với những câu hỏi và câu trả lời được đưa ra, ta biết rằng những người nói đang đề cập tới cậu bé trong câu hỏi 9. Louise nói rằng cậu bé nói nhiều nhất khoảng 12 tuổi và gầy(thân hình mảnh dẻ). Sau đó viên cảnh sát hỏi về màu tóc của cậu bé nên ta cần nghe để tìm ra màu, và đó là màu “blond”(vàng hoe). “Blond”(Vàng hoe) là đáp án chính xác.

**10. Crime reference number allocated**

Here’s what the speaker says:

OFFICER - So what I’m going to do now is give you a crime reference number so you can contact your insurance company. So this is ten digits: 87954 82361.

**Explanation:**

This is not a difficult question. Candidates should focus on words like “number” or “digits”. In this case, the speaker makes it simple by saying it correctly right at the

first time. Sometimes, in IELTS Listening, they can make it a bit more difficult by intentionally making a mistake and change one or two digits. Therefore, you should be careful and concentrate until you are sure that they move on to the next part of the conversation.

➤ **Answer: 87954 82361**

### **Dịch đại ý**

Đây không phải là câu hỏi khó. Thí sinh cần tập trung vào những từ như “number”(số) và “digits”(những con số). Trong trường hợp này, người nói khiến nó trở nên đơn giản bằng cách nói đúng số ngay ở lần đầu tiên. Đôi khi, trong bài nghe IELTS, họ có thể tăng độ khó của câu hỏi bằng cách cố tình nhầm lẫn và sửa một hay hai con số. Do vậy, bạn cần lưu ý và tập trung cho tới khi chắc chắn rằng họ đã chuyển sang phần tiếp theo của hội thoại.

## **2. Section 2 – Test 1 – Cambridge 14**

### **Introduction talk to new apprentices**

#### **Question 11 and 12**

Choose TWO letters, A – E.

**Which TWO pieces of advice for the first week of an apprenticeship does the manager give?**

- A. get to know colleagues
- B. learn from any mistakes
- C. ask lots of questions
- D. react positively to feedback
- E. enjoy new challenges

Here's what the speaker says:

I'd like to start with some advice about being an apprentice. Most of you have very little or no experience of working for a big organization and the first week or so may be quite challenging. There will be a lot of new information to take in but don't worry too much about trying to remember everything. The important thing is to check with

someone if you are not sure what to do – you’ll find your supervisor is very approachable and won’t mind explaining things or helping you out. You’re here to learn so make the most of that opportunity. You’ll be spending time in different departments during your first week so make an effort to talk to as many people as possible about their work – you’ll make some new friends and find out lots of useful information.

**Explanation:**

With this kind of question, make sure that you understand all the choices you have before listening, as the speaker will paraphrase it and say it in a different way. The number of choices may confuse you if you do not know them well. The first piece of advice is do not worry too much, which is not one of the answers. After that, the speaker says “the important thing”, implying what she thinks they should do, in other words she gives her advice. It is “to check with someone if you are not sure what to do”. To check with someone means you have to ask them questions. To make it clearer, the speaker tells people to “make the most of that opportunity”, so she does not limit the number of questions they can ask. In fact, it implies that they can ask as much as they can (make most of something = to use or enjoy something as much as possible), or “ask lots of questions”. So the first answer is **C**. The speaker then goes on and tells them to “make an effort”, in other words, “try” to “talk to as many people as possible about their work”. Talking to people working with you is to know more about them, to make friends with them or, more generally “get to know colleagues”, which is answer **A**.

➤ **Answer: C, A (in either order)**

**Dịch đại ý**

Với loại câu hỏi này, hãy đảm bảo rằng bạn hiểu tất cả các lựa chọn đề bài đưa ra trước khi nghe, bởi người nói sẽ dùng từ khác để diễn đạt và nói lại theo một cách khác. Số lượng các lựa chọn sẽ làm bạn bối rối nếu bạn không hiểu rõ chúng. Lời khuyên đầu tiên người nói đưa ra là đừng lo lắng nhiều quá, và nó không nằm trong các đáp án đề bài cho. Sau đó, người nói đề cập tới “điều quan trọng”, ngụ ý điều cô ấy nghĩ họ nên làm hay nói cách khác, đây chính là lời khuyên cô đưa ra. Đó là “to check with someone if you are not sure what to do”(kiểm tra lại với một ai đó nếu bạn không chắc mình cần làm gì). Kiểm tra với một ai đó nghĩa là bạn phải đặt câu hỏi cho họ. Cụ thể hơn, người nói dặn mọi người “make the most of that opportunity”(tận

dụng triệt để cơ hội đó) nên cô không giới hạn số lượng câu hỏi họ có thể đưa ra. Điều đó ngụ ý rằng họ có thể hỏi bao nhiêu tùy ý (make the most of something: tận dụng cái gì = sử dụng hoặc tận hưởng thứ gì đó nhiều nhất có thể) hoặc “ask lots of questions”(hỏi rất nhiều câu hỏi). Vậy nên đáp án thứ nhất là C. Sau đó người nói tiếp tục và bảo mọi người hãy “make an effort”(nỗ lực) hay nói cách khác, “try”(cố gắng) “talk to as many people as possible about their work”(nói chuyện với nhiều người nhất có thể về công việc của họ). Nói chuyện với những người làm việc cùng để hiểu hơn về họ, làm bạn với họ hay tổng quát hơn là “get to know colleagues”(làm quen với các đồng nghiệp).

### **Question 13 and 14**

**Choose TWO letters, A-E**

Which TWO things does the manager say mentors can help with?

- A. confidence – building
- B. making career plans
- C. completing difficult tasks
- D. making a weekly timetable
- E. reviewing progress

Here’s what the speaker says:

As well as having a supervisor, you will each be assigned a mentor. This person will be someone who’s recently completed an apprenticeship and you will meet with them on a weekly basis. Their role is to provide help and support throughout your apprenticeship. Of course, this does not mean they will actually do any of your work for you – instead they will be asking you about what goals you’ve achieved so far, as well as helping you to identify any areas for improvement. You can also discuss your more long-term ambitions with them as well.

### **Explanation:**

The speaker mentions the word ‘mentor’, so we can expect that she will explain further about the role of mentors, which is the answer for Question 13 and 14. She may say some words used in the answers like “complete” or “weekly”, but in a



different context, so be careful, especially because in IELTS Listening, it is common that they will paraphrase the words you hear in the script. So you will not hear exactly the same words. The role of mentors is “asking you about what goals you’ve achieved so far”, and “identify any areas for improvement”. This means that they will help you to reflect on what you have done and what you can improve during the apprenticeship, in other words, they help you “review progress”. **E** is therefore one correct answer. After that, “you can also discuss” means they will also help you, about “long-term ambitions”. It is an apprenticeship so the ambitions discussed should be about job and career. It refers to “career plans” here. So, **B** is another correct answer. There is no information about confidence (answer A), difficult tasks (answer C) or timetable (answer D).

➤ **Answer: B, E (in either order)**

### **Dịch đại ý**

Người nói nhắc tới từ “mentor”(người hướng dẫn) nên ta mong đợi cô ấy sẽ giải thích thêm về vai trò của những người hướng dẫn, đây là đáp án cho câu hỏi 13 và 14. Cô có thể nói một số từ được dùng trong đáp án như “complete”(hoàn thành) hay “weekly”(hàng tuần) nhưng trong một văn cảnh khác, vậy nên hãy cẩn thận, đặc biệt trong phần nghe IELTS vì thường họ sẽ diễn đạt lại theo cách khác trong bài nói. Vì vậy bạn sẽ không nghe thấy những từ giống y hệt. Vai trò của những người hướng dẫn là “asking you about what goals you’ve achieved so far”(hỏi bạn về những mục tiêu mà bạn đã đạt được cho tới nay) và “identify any areas for improvement”(phát hiện những khía cạnh cần cải thiện). Điều này có nghĩa là họ sẽ giúp bạn phản ánh về những điều bạn đã làm và thứ bạn có thể cải thiện trong thời gian thực tập, nói cách khác, họ sẽ giúp bạn “review progress”( xem xét lại quá trình tiến triển). Do đó, E là đáp án chính xác. Sau đó, “you can also discuss”(bạn cũng có thể tranh luận) nghĩa là họ cũng sẽ giúp bạn về “long-term ambitions”(những tham vọng dài hạn). Bài nói về thời gian thử việc nên những tham vọng ở đây nên là về công việc và sự nghiệp. Ở đây đó là “career plans”(những kế hoạch sự nghiệp). Vì vậy, B là đáp án chính xác. Không có thông tin về sự tự tin (đáp án A), những nhiệm vụ khó khăn (đáp án C) hay thời gian biểu (đáp án D).

### **Question 15 – 20**

**What does the manager say about each of the following aspects of the company policy for apprentices?**

Write the correct letters, **A, B, or C**, next to questions 15 – 20.

- A. It is encouraged
- B. There are some restrictions
- C. It is against the rules

## Company policy for apprentices

### 15. Using the internet

Here's what the speaker says

Most importantly, the internet. As part of your job you will be doing some research online so obviously you will have unlimited access for that but please don't use it for personal use – you'll have your own phones for that.

#### Explanation

It is clear that the speaker is talking about the internet. She claims they will use it as part of job and so they will have unlimited access, which may lead candidates to a misunderstanding that it is encouraged. However, candidates need to pay attention to a connector of contrast like “but”, as it implies something opposite to what she just said. She asked them not to use it for personal use, which is a restriction – they can only use the internet for work. **B** is the answer

➤ **Answer: B.**

#### Dịch đại ý

Rõ ràng là người nói đang nói về mạng internet. Cô cho rằng họ sẽ sử dụng nó như một phần công việc và sẽ có quyền truy cập không giới hạn, điều đó có thể khiến thí sinh hiểu nhầm rằng việc sử dụng internet được khuyến khích. Tuy nhiên, thí sinh cần chú ý đến từ nối thể hiện sự tương phản như “but”(nhưng) và nó ngụ ý cho điều đối nghịch với điều mà cô ấy vừa nói. Cô đã yêu cầu họ không sử dụng cho mục đích cá nhân, đây là một điểm hạn chế bởi họ chỉ có thể sử dụng internet cho công việc. B là đáp án chính xác.

### 16. Flexible working

Here's what the speaker says:

Some of you have already asked me about flexible working. After your probationary three-month period – some of you will be eligible for this – but it will depend on which department you're in and what your personal circumstances are.

#### Explanation

The speaker says “some of you”, implying not every apprentice will be eligible for flexible working. Also, she claims that it depends on “department” and “personal

circumstances”. Therefore, clearly it is not encouraged and it is also not against the rules. We can say there are some restrictions on this. **B** is the answer.

➤ **Answer: B.**

### **Dịch đại ý**

Người nói nói rằng “some of you”(một vài người trong các bạn), ngụ ý rằng không phải nhân viên thực tập nào cũng sẽ đủ được linh hoạt trong công việc. Cô ấy cũng cho biết điều đó phụ thuộc vào “department”(phòng ban) và “personal circumstances”(trường hợp cá nhân). Do vậy, rõ ràng việc này vừa không được khuyến khích vừa không trái với quy định. Ta có thể nói rằng có một số hạn chế trong vấn đề này. B là đáp án chính xác.

## **17. Booking holidays**

Here’s what the speaker says:

I want to make sure there is no confusion about our holiday policy. Apart from any statutory public holidays we ask that you don’t book any holidays until after your six-month apprenticeship has finished.

### **Explanation**

“Holiday policy” refers to “booking holidays”, and the speaker asks them not to book any holiday in their apprenticeship, which means booking holidays is not allowed, or it is against the rules. **C** is the answer

➤ **Answer: C.**

### **Dịch đại ý**

“Holiday policy”(chính sách nghỉ dưỡng) có liên quan tới “booking holidays”(đặt lịch nghỉ dưỡng). Người nói yêu cầu họ không đặt bất cứ kì nghỉ nào trong thời gian thực tập, có nghĩa đặt lịch nghỉ dưỡng là không được cho phép hay chính là trái với quy định. C là đáp án chính xác.

## **18. Working overtime**

Here’s what the speaker says:

You’ll be expected to work a 40-hour week but there may be opportunities to do overtime during busy periods. Although you’re not required to do this, it can be a valuable experience – so we advise you to take it up if possible.

### **Explanation**

The speaker claims that working overtime is not compulsory, but she talks about it in a positive way by calling it “a valuable experience” and advises apprentices to “take it up if possible”. This means that it is encouraged and so **A** is the answer.

➤ **Answer: A.**

### **Dịch đại ý**

Người nói khẳng định rằng làm việc ngoài giờ là không bắt buộc, nhưng cô ấy nói về nó theo một hướng tích cực qua việc gọi đó là “a valuable experience”(một trải nghiệm quý báu) và khuyên các nhân viên thực tập “take it up if possible”(hãy làm nó nếu có thể). Điều này có nghĩa đây là điều được khuyến khích, do vậy A là đáp án chính xác.

## **19. Wearing trainers**

Here’s what the speaker says:

As you know, we don’t have a formal dress code here – you may wear casual clothes as long as they are practical – and the only restriction for shoes we have is on high heels for health and safety reasons. Comfortable shoes like trainers are preferable.

### **Explanation**

The speaker claims they do not have a formal dress code and they only have one restriction, which is not to wear high heels. Question 19 is about trainers, so B is not the answer. Trainers are “preferable”. “Preferable” can be considered as “encouraged”. So the answer is **A**.

➤ **Answer: A.**

### **Dịch đại ý**

Người nói thông báo rằng họ không có quy định về trang phục công sở và họ chỉ có một yêu cầu hạn chế duy nhất là không được đi giày cao gót. Câu hỏi 19 là về giày thể thao, nên đáp án B không chính xác. Giày thể thao được “preferable”(ưa chuộng hơn). “Preferable” có thể được coi là “encouraged”(được khuyến khích). Đáp án ở đây là A.

## **20. Bringing food to work**

Here’s what the speaker says:

Snacks and drinks are also provided – so we’ve decided to introduce a no packed lunch policy.

### **Explanation**

“A no packed lunch policy” means no one is allowed to bring food to work. The speaker mentions a canteen on the company site and explains why a packed lunch is not allowed. Therefore, it is against the rules. **C** is the answer.

➤ **Answer: C.**

### **Dịch đại ý**

“A no packed lunch policy”(chính sách không mang bữa trưa gói sẵn) nghĩa là không ai được cho phép mang đồ ăn tới văn phòng. Người nói đề cập tới một cái căn-tin ở chỗ làm và giải thích tại sao nhân viên không được phép mang bữa trưa gói sẵn. Vì vậy, việc đó là trái với luật lệ. **C** là đáp án chính xác.

## **3. Section 3 – Test 1 – Cambridge 14**

### **Question 21 – 25**

Choose the correct letter, A, B, or C.

### **Cities built by the sea**

#### **21. Carla and Rob were surprised to learn that coastal cities**

- A. contain nearly half the world’s population.
- B. include most of the world’s largest cities.
- C. are growing twice as fast as other cities.

Here’s what the speakers say:

ROB - And cities are growing so quickly – I mean, we know that more than half the world’s population lives in cities now.

CARLA - Yeah, though that’s all cities, not just ones on the coast. But most of the biggest cities are actually built by the sea.

### **Explanation**

Rob mentions “half the world’s population” living in cities, which may be mistaken for Answer A. However, it is about all cities, not just the coastal cities. Therefore, it is not the correct answer. They don’t discuss how fast coastal cities are growing compared with other cities, so C is also incorrect. Carla claims that most of the

biggest cities, in other words the largest ones, are “built by the sea”, which means they are coastal cities. So B is the correct answer.

➤ **Answer: B.**

### **Dịch đại ý**

Rob nhắc tới “half the world’s population”(một nửa dân số thế giới) sống ở các thành phố, điều này có thể khiến thí sinh nhầm lẫn sang đáp án A. Tuy nhiên, ở đây là về tất cả các thành phố chứ không phải mỗi các thành phố ven biển. Vì vậy, đáp án A là không chính xác. Họ không bàn luận về việc các thành phố ven biển đang phát hiện nhanh như thế nào so với các thành phố khác, nên đáp án C cũng không chính xác. Carla khẳng định rằng hầu hết các thành phố to lớn nhất được “built by the sea”(xây dựng bên đường bờ biển), có nghĩa chúng là những thành phố ven biển. Vậy B là đáp án chính xác.

## **22. According to Rob, building coastal cities near to rivers**

- A. may bring pollution to the cities
- B. may reduce the land available for agriculture
- C. may mean the countryside is spoiled by industry.

Here’s what the speaker says:

ROB - As the city expands, agriculture and industry tend to spread further inland along the rivers, and so agriculture moves even further inland up the river. That’s not necessarily a problem, except it means more and more pollutants are discharged into the rivers.

### **Explanation**

The speaker talks about the expansion of cities and the fact that agriculture and industry move further inland, which can refer to Answer A and C. However, he claims that this expansion inland is not a problem. However, Rob emphasizes the fact that one consequence is that, more pollutants are discharged into the rivers. Pollutants are substances that pollute, so we can say building coastal cities near to rivers brings more pollution to the city. **A** is the correct answer.

➤ **Answer: A.**

### **Dịch đại ý**

Người nói nói về sự mở rộng của các thành phố và thực tế là các ngành nông nghiệp và công nghiệp đang tiến sâu vào trong đất liền, do đó A và C có khả năng là đáp án đúng. Tuy nhiên, anh ta cho rằng sự mở rộng vào đất liền này không phải là một vấn đề. Dầu vậy, Rob nhấn mạnh thực tế về một hậu quả là: ngày càng có nhiều “pollutants”(chất gây ô nhiễm) bị xả thải ra các con sông. “Pollutants” là các chất gây ô nhiễm, vậy ta có thể nói việc xây dựng các thành phố ven biển gần sông gây ra ô nhiễm đô thị nghiêm trọng hơn. Do đó A là đáp án chính xác.

### **23. What mistakes were made when building water drainage channels in Miami in the 1950s?**

- A. There were not enough of them
- B. They were made of unsuitable materials
- C. They did not allow for the effects of climate change.

Here's what the speakers say:

ROB - Did you read that article about Miami, on the east coast of the USA?

CARLA - No

ROB - Well, apparently back in the 1950s they built channels to drain away the water in case of flooding.

CARLA – Sounds sensible

ROB - Yes, they spend quite a lot of money on them. But what they didn't take into account was global warming.

#### **Explanation**

We should pay attention when Rob mentions Miami (proper nouns are not hard to listen for, so we can take advantage to locate the answers). He continues by talking about channels to drain away water, which refers to “water drainage channels”. As the question is about “mistakes”, we expect the speaker will use connectors of contrast, therefore we should focus more when he says “but” – there is a high chance the answer is after that, and it was “global warming”, referring to the effects of climate change. The correct answer is C.

➤ **Answer: C.**

#### **Dịch đại ý**



Ta cần tập trung khi Rob nhắc tới Miami (danh từ chỉ tên riêng không khó để nghe, nên cần tận dụng nó để định vị đáp án). Anh ta tiếp tục nói về những đường cống cuốn trôi nước đi hay chính là “water drainage channels”(những đường cống thoát nước). Vì câu hỏi là về “mistakes”(những sai sót), ta mong đợi rằng người nói sẽ dùng những từ nổi tương phản, vì vậy ta nên tập trung hơn khi anh ta nói “but”(nhưng) – có khả năng cao câu trả lời nằm sau đó, và nó là “global warming”(sự nóng lên toàn cầu), có liên quan tới các tác động của sự thay đổi khí hậu. C là đáp án chính xác.

**24. What do Rob and Carla think that the authorities in Miami should do immediately?**

- A. take measures to restore ecosystems
- B. pay for a new flood prevention system
- C. stop disposing of waste materials into the ocean

Here’s what the speakers say:

CARLA - So what are the authorities doing about it now?

ROB- I don’t know. I did read that they are aiming to stop disposing of waste water into the ocean over the next ten years.

CARLA - But that won’t help with flood prevention now, will it?

ROB - No. Really they just need to find the money for something to replace the drainage channels, in order to protect against flooding now. But in the long term they need to consider the whole ecosystem.

**Explanation**

Rob and Carla are talking about the authorities and mention “stop disposing of waste water”, which is answer C. However, that is what the authorities will be doing in the future, while the question is about what the speakers think the authorities should do now/immediately. Action on restoring ecosystems is a long term measure, so A is not true.

Therefore, we need to look for their opinion, which is “find something to replace the drainage channels”, referring to a new system, and it is to prevent flooding. Therefore, **B** is the answer.

➤ **Answer: B.**

### Dịch đại ý

Rob và Carla đang nói về chính quyền và nhắc tới việc “stop disposing of waste water”(ngưng xả nước thải) có trong đáp án C. Tuy nhiên, đó là điều mà chính quyền sẽ làm trong tương lai, trong khi câu hỏi là về suy nghĩ của những người nói về điều chính quyền nên làm ngay lúc này. Hành động để phục hồi hệ sinh thái là một giải pháp dài hạn, nên A không phải đáp án đúng.

Vì vậy, ta cần tìm ra ý kiến của họ, đó là “find something to replace the drainage channels”(tìm thứ gì đó để thay thế các cống thoát nước), nó ám chỉ một hệ thống mới nhằm ngăn chặn lũ lụt. Vì vậy, đáp án chính xác là B.

### 25. What do they agree should be the priority for international action?

- A. greater coordination of activities
- B. more sharing of information
- C. agreement on shared policies

Here's what the speakers say:

CARLA – Really, though, coastal cities can't deal with their problems on their own, can they? I mean, they've got to start acting together at an international level instead of just doing their own things.

ROB - Absolutely. The thing is, everyone knows what the problems are and environmentalists have a pretty good idea of what we should be doing about them, so they should be able to work together to some extent. But it's going to be a long time before countries come to a decision on what principles they're prepared to abide by.

### Explanation

Carla mentions “international level” so we can expect the answer for Question 25 will come next. What Rob thinks is environmentalists should “work together”, which refers to “coordination”. He does not specifically point out what they should do like sharing information or agreeing on shared policies, although the fact that he mentions principles may confuse candidates. **A** is the answer.

➤ **Answer: A.**

### Dịch đại ý

Carla đề cập tới “international level”(mức độ toàn cầu) nên ta mong đợi đáp án cho câu 25 sẽ nằm sau đó. Điều Bob suy nghĩ là các nhà môi trường học nên “work together”(làm việc cùng nhau) thay thế cho “coordination”(sự phối hợp). Anh ta

không chỉ ra cụ thể điều họ nên làm như chia sẻ thông tin hay thống nhất về các chính sách chung, mặc dù việc anh ta đề cập tới các nguyên lý có thể gây rối cho thí sinh. A là đáp án chính xác.

### Questions 26-30

**What decisions do the students make about each of the following parts of their presentation?**

Choose **FIVE** answers from the box and write the correct letter, A – G, next to questions 26 – 30.

#### Decisions

- A. Use visuals
- B. Keep it short
- C. Involve other students
- D. Check the information is accurate
- E. Provide a handout
- F. Focus on one example
- G. Do online research

#### Parts of the presentation

##### 26. historical background

Here's what the speaker says:

ROB - So I suppose we will begin with some general historical background about why coastal cities were established. But we don't want to spend too long on that, the other students will already know a bit about it. It's all to do with communications and so on.

#### Explanation

In this kind of question, speakers will quickly talk about each part, which is each question, so candidates need to know the choices very well in order to decide on the correct answer. For example, about historical background, Rob said they didn't want to spend too long on that, which means this part should not be too long, or they will "keep it short". The answer is **B**.

➤ **Answer: B.**

### Dịch đại ý

Với loại câu hỏi này, các nhân vật trong hội thoại sẽ nói nhanh về từng phần, đồng thời chính là đề bài, vì vậy thí sinh cần hiểu rất kỹ các đáp án đề bài cho để chọn đáp án chính xác.. Ví dụ, về bối cảnh lịch sử, Rob đã nói rằng họ không muốn dành quá nhiều thời gian cho vấn đề này, điều đó nghĩa là phần này không nên quá dài, nói cách khác, họ sẽ “trình bày ngắn gọn”. Đáp án chính xác là B.

### 27. geographical factors

Here's what the speakers say:

CARLA - We should mention some geographical factors, things like wetlands and river estuaries and coastal erosion and so on. We could have some maps of different cities with these features marked.

ROB - On a handout you mean? Or some slides everyone can see?

CARLA - That'd be better.

### Explanation

Carla thinks that they should have some maps of different cities with geographical factors marked. They discuss presenting these maps on a handout. This suggests answer E, but be careful, because that is not correct. Rob then suggests using slides that everyone can see (visuals – answer A), and Carla agrees that this would be better than a handout. Therefore, **A** is the correct answer.

➤ **Answer: A.**

### Dịch đại ý

Carla nghĩ rằng họ nên có một vài bản đồ của các thành phố khác nhau với những yếu tố địa lý được đánh dấu. Họ thảo luận về việc trình bày những bản đồ này trên tờ tài liệu được in ra. Điều này làm ta chú ý đến đáp án E, nhưng hãy cẩn thận vì đây không phải đáp án đúng. Rob sau đó đề xuất sử dụng slide thuyết trình để tất cả mọi người có thể nhìn thấy (“visuals”(công cụ trình chiếu) – đáp án A), và Carla đồng ý rằng nó sẽ tốt hơn là phát tài liệu. Vì vậy, A là đáp án chính xác.

### 28. past mistakes

Here's what the speakers say:

ROB - It'd be good to go into past mistakes in a bit more detail. Did you read that case study of the problems there were in New Orleans with flooding a few years ago?

CARLA - Yes, we could use that as the basis for that part of the talk. [...]

ROB - OK. So that's probably enough background.

### Explanation

Rob mentions a case study of past mistakes and Carla decides that they can use “that”, meaning the case study, as the basis for that part of the talk, which means they will focus on it (basis – the most important facts which something is developed). A case study can be considered as an example. Rob then agrees with Carla's decision (OK. That's probably enough background). Therefore, **F** is the answer for this question.

➤ **Answer: F.**

### Dịch đại ý

Rob nhắc tới một case study (nghiên cứu tình huống thực tế) về những sai sót trong quá khứ và Carla quyết định rằng họ có thể sử dụng “nó” – case study này để làm “nền tảng cho phần đó của bài thuyết trình”, điều đó có nghĩa họ sẽ tập trung vào “nó”(vì “nền tảng” bao gồm những thông tin quan trọng nhất tạo nên sự phát triển của một thứ gì đó). Một case study có thể coi như một ví dụ. Rob sau đó nhất trí với quyết định của Carla: “OK. So that's probably enough background”(Được rồi. Có vẻ là đủ thông tin nền rồi đấy). Vì vậy, F là đáp án chính xác.

### 29. future risks

Here's what the speakers say:

ROB – OK. What else do we need to talk about? Maybe something on future risks, looking more at the long term, if populations continue to grow.

CARLA - Yeah. We will need to do a bit of work there. I haven't got much information, have you?

ROB - No. We'll need to look at some websites. Shouldn't take too long.

CARLA - OK.

### Explanation

Carla and Rob admit that they haven't got much information. He suggests that they should “look at some websites”, which means they have to do it online, and to know more about future risks, they have to do some research. So we can understand his idea as “do online research”, which is answer **G**.

➤ **Answer: G.**

### **Dịch đại ý**

Carla và Rob thú nhận rằng họ chưa thu thập được nhiều thông tin. Rob gợi ý rằng họ nên “look at some websites”(xem trên một vài trang mạng), điều đó nghĩa là họ phải làm việc này qua mạng, và để hiểu hơn về các rủi ro trong tương lai, họ phải thực hiện một chút nghiên cứu. Do đó ta có thể hiểu ý tưởng của anh ta là “do online research”(làm nghiên cứu trên mạng). Đáp án chính xác là G.

### **30. international implications**

Here's what the speaker says:

CARLA - And I think we should end by talking about international implications. Maybe we could ask people in the audience.

### **Explanation**

To ask people in the audience means to get people involved in their presentation. And ‘people’ here refers to other students. Therefore, to talk about international implications, they’re going to involve other students. **C** is the answer.

➤ **Answer: C.**

### **Dịch đại ý**

Đặt câu hỏi cho người nghe có nghĩa là khiến mọi người tương tác với bài thuyết trình của họ. Và “people”(mọi người) ở đây dùng để chỉ các sinh viên khác. **C** là đáp án chính xác.

## **4. Section 4 – Test 1 – Cambridge 14**

### **Question 31 – 40**

Complete the notes below

Write **ONE WORD ONLY** for each answer

## Marine renewable energy (ocean energy)

### Introduction

More energy required because of growth in population and 31 .....

What's needed:

- renewable energy sources
- methods that won't create pollution

### Wave energy

Advantage: waves provide a 32 ..... source of renewable energy

Electricity can be generated using offshore or onshore systems

Onshore systems may use a reservoir

Problems:

- waves can move in any 33 .....
- movement of sand, etc. on the 34 ..... of the ocean may be affected

### Tidal energy

Tides are more 35 ..... than waves

Planned tidal lagoon in Wales:

- will be created in a 36 ..... at Swansea
- breakwater (dam) containing 16 turbines
- rising tide forces water through turbines, generating electricity
- stored water is released through 37 ..... , driving the turbines in the reverse direction

Advantages:

- not dependent on weather
- no 38 ..... is required to make it work
- likely to create a number of 39 .....

Problem:

- may harm fish and birds, e.g. by affecting 40 ..... and building up silt

### Ocean thermal energy conversion

Uses a difference in temperature between the surface and lower levels

Water brought to the surface in a pipe

## 31. More energy required because of growth in population and .....

Here's what the speaker says:

'Demand is rising rapidly, because of the world's increasing population and expanding industry'.

### Explanation

Question 31 is in the introduction part, so the answer is probably in the first part of the speech. We pay attention here: "demand is rising" refers to "more energy required" and two reasons that the speaker points out are "increasing population" and "expanding industry". Population is already mentioned, so the expansion of industry is

the other reason why more energy is needed. The word ‘growth’ in the question is the same as ‘increase/expansion’. What we need is just ONE WORD (in this case, a noun): industry.

➤ **Answer: industry.**

### **Dịch đại ý**

Câu 31 nằm trong phần giới thiệu, nên đáp án có lẽ nằm trong phần mở đầu của bài nói. Ta cần chú ý vào phần này: “demand is rising”(nhu cầu đang tăng cao) ám chỉ “more energy required”(cần nhiều năng lượng hơn) và hai lý do mà người nói chỉ ra là “increasing population”(gia tăng dân số) và “expanding industry”(bùng nổ ngành công nghiệp). Dân số đã được nhắc đến sẵn, vậy nên sự mở rộng của ngành công nghiệp là lý do còn lại lý giải tại sao cần nhiều năng lượng hơn. Từ “growth”(sự phát triển) trong đề bài đồng nghĩa với “increase/expansion”(sự gia tăng, mở rộng). Thứ chúng ta cần ở đây là MỘT TỪ (trong trường hợp này là một danh từ): “industry”(ngành công nghiệp).

### **Wave energy**

#### **32. Advantage: waves provide a ..... source of renewable energy**

Here’s what the speaker says:

‘First, wave energy. [...] This form of energy has plenty of potential, as the source is constant. And there’s no danger of waves coming to a standstill. Electricity can be generated using onshore systems, using a reservoir, or offshore systems. But [...]’

### **Explanation**

When the speaker says “potential”, we know that he is talking about the advantage. He claims the source is “constant”. After that, the speaker explains a bit further and moves on to disadvantages by saying “but”. Therefore, there is no other information that we need to take into account. Constant is the answer.

➤ **Answer: constant.**

### **Dịch đại ý**

Khi người nói “potential”(tiềm năng), ta biết rằng anh ta đang nói về lợi thế. Anh ấy cho rằng nguồn năng lượng là “constant”(ổn định). Sau đó, người nói giải thích thêm



và chuyển sang những bất lợi bằng cách nói “but”(nhưng). Do vậy, ta không cần xem xét thêm thông tin khác nữa. Đáp án ở đây là “constant”.

### **33. Problems: - waves can move in any .....**

Here's what the speaker says:

‘But the problem with ocean waves is that they are erratic, with the wind making them travel in any direction’.

#### **Explanation:**

As explained in Question 32, after the connector “but”, the speaker is going to talk about disadvantages, or problems. “Travel” can be understood as “move”, and waves travel in any direction. So direction is the answer we are looking for.

➤ **Answer: direction.**

#### **Dịch đại ý**

Như đã giải thích ở câu 32, sau từ nối “nhưng”, người nói sẽ trình bày những bất lợi hay những vấn đề. “Travel”(đi) có thể hiểu là “move”(di chuyển), và những con sóng đi theo bất cứ hướng nào. Do vậy “direction”(phương hướng) là đáp án cần tìm.

### **34. Problems: movement of sand, etc., on the ..... of the ocean may be affected**

Here's what the speaker says:

‘Another drawback is that sand and other sediments on the ocean floor might be stopped from flowing normally, which can lead to environmental problems’.

#### **Explanation**

Candidates should be aware of what information they need for each answer. Question 34 is about problems of wave energy, so we have to pay attention right after Question 33. The speaker mentions sand and other sediments, which can be understood as “etc.”, and they are stopped from flowing normally, which means their movements are affected. They are “on the ocean floor”, in other words, “on the floor of the ocean”. So floor is the answer.

➤ **Answer: floor.**

#### **Dịch đại ý**

Thí sinh cần chú ý mình cần thông tin gì với mỗi một đáp án. Câu 34 là về những vấn đề của năng lượng sóng, nên ta phải tập trung vào ngay sau câu 33. Người nói đề cập

đến cát và các chất cặn khác mà có thể hiểu là “etc.”(vân vân), và chúng bị ngăn không được lưu thông một cách bình thường, nghĩa là chuyển động của chúng bị ảnh hưởng. Chúng nằm “on the ocean floor”(nằm trên đáy đại dương), nói cách khác là “on the floor of the ocean”(trên đáy của đại dương). Vậy “floor”(đáy) là đáp án chính xác.

## **Tidal energy**

### **35. Tides are more .... than waves**

Here's what the speaker says:

‘The second category of marine energy that I'll mention is tidal energy. One major advantage of using the tide, rather than waves, as a source of energy is that it's predictable’.

#### **Explanation**

In the question we can see it is in the comparative form of adjectives, so we have to listen to a comparison between tides and waves. The speaker talks about one advantage of tides, “rather than waves”, which refers to something it is better than waves. And tides are unlike waves because they are “predictable”. The answer is predictable.

➤ **Answer: predictable.**

#### **Dịch đại ý**

Đề bài cho ở dạng so sánh của tính từ, vì vậy ta cần nghe sự so sánh giữa thủy triều và sóng. Người nói nói về một lợi thế của thủy triều “rather than waves”(chứ không phải sóng) để chỉ một điểm tốt hơn của nó so với sóng. Và thủy triều không giống sóng bởi lẽ chúng “predictable”(có thể dự báo trước). Đáp án là “predictable”(có thể dự báo trước).

### **36. Planned tidal lagoon in Wales: will be created in a ..... in Swansea**

Here's what the speaker says:

‘One current plan is to create a tidal lagoon on the coast of Wales. This will be an area of water within a bay at Swansea’.

#### **Explanation**

In the task of completing notes, candidates should pay attention to the titles of each part, as it will tell you where the answer belongs to, where to focus on. The speaker mentions a tidal lagoon in Wales, so we know the answer will be somewhere after that. It is in a bay at Swansea, so bay is the answer. Proper nouns such as Wales or Swansea are also what we should focus on to locate the answer.

➤ **Answer: bay**

### **Dịch đại ý**

Khi hoàn thiện phần ghi chú, thí sinh cần chú ý đến tiêu đề của mỗi phần vì nó sẽ cho bạn biết đáp án nằm ở phần nào và đâu là phần cần tập trung. Người nói đề cập tới một vùng nước do thủy triều nằm ở vùng duyên hải xứ Wales nên ta biết được đáp án sẽ nằm được nhắc tới đâu đó ở phần sau. Đó là một vịnh ở Swansea, vậy nên “bay”(vịnh) là đáp án. Những tên riêng như Wales hay Swansea cũng là những thứ ta cần tập trung vào khi định vị đáp án.

### **37. stored water is released through ....., driving the turbine in the reverse direction.**

Here's what the speaker says:

‘Then, in order to release the stored water, gates in the breakwater are opened. It pours powerfully out of the lagoon, driving the turbines in the breakwater in the opposite direction [...]

### **Explanation**

When the speaker says “in order to release the stored water”, we can expect he will mention a method or a tool, an object that can support releasing the stored water. That object should be the answer (as the word we are looking for is after “through”, implying an object or a method). Additionally, the speaker explains further about how it works to drive the turbine in the opposite direction, which is the same as in the reverse direction. Therefore, we can be sure that this is what we are looking for: “gates” is the object that is mentioned. Gates is the answer.

➤ **Answer: gates.**

### **Dịch đại ý**

Khi người nói nói “in order to release the stored water”(để thoát lượng nước đang được tích trữ), ta mong đợi anh ta sẽ nhắc đến một phương pháp hay một dụng cụ, một

đồ vật mà có thể hỗ trợ việc thoát nước tích trữ. Đồ vật đó khả năng cao là đáp án (vì từ mà ta đang tìm đứng sau “through”(qua), ám chỉ một đồ vật hoặc phương pháp). Bên cạnh đó, người nó giải thích thêm về cách thức hoạt động của nó để lái tua-bin theo “opposite direction”(chiều ngược lại), đồng nghĩa với “reverse direction”. Vì vậy, ta có thể chắc chắn rằng đây là thứ ta cần tìm: “gates”(những cái cổng) là đồ vật được nhắc đến. Đáp án chính xác là “gates”.

### **38. Advantage: no ..... required to make it work**

Here's what the speaker says:

‘This system has quite a lot in its favour: unlike solar and wind energy it doesn't depend on the weather; the turbines are operated without the need for fuel’.

#### **Explanation**

When you say something has quite a lot in its favour, you are talking about its advantages, so we can pay attention here. The first advantage, that the system is not dependent on the weather, is pointed out in the note. The second advantage is it can run without fuel, in other words, it doesn't need fuel or no fuel is required. We can see “without the need” and “not required” have the same meaning. So the answer is fuel.

➤ **Answer: fuel.**

#### **Dịch đại ý**

Khi bạn nói một thứ có khá nhiều điểm thuận lợi, bạn đang nói về những lợi thế của nó, nên ta cần tập trung vào đây. Lợi thế thứ nhất được chỉ ra trong ghi chú là: hệ thống không phụ thuộc vào thời tiết. Lợi thế thứ hai là nó có thể hoạt động mà không cần nhiên liệu, nói cách khác, nó không cần nhiên liệu hay không nhiên liệu nào là cần thiết. Ta có thể thấy “without the need”(không có nhu cầu) và “not required”(không cần thiết) có nghĩa giống nhau. Vậy đáp án là “fuel”(nhiên liệu).

### **39. Advantage: likely to create a number of \_\_\_\_**

Here's what the speaker says

‘[...] so it doesn't create any greenhouse emissions, and very little maintenance is needed. It's estimated that electricity generated in this way will be relatively cheap; and that manufacturing the components would create more than 2000 jobs, a big boost to the local economy’.

#### **Explanation**

The speaker continues to talk about the system's advantages, but we have to focus on something that it creates. It probably is not something negative like greenhouse emissions as we are talking about advantages. The electricity is claimed to be cheap, and there is no information about the amount of electricity will be created/ generated. Also, the word needed is behind "a number of", which means it should be a plural noun. Therefore, the answer is "jobs".

➤ **Answer: jobs.**

### **Dịch đại ý**

Người nói tiếp tục trình bày về những lợi thế của hệ thống, nhưng ta cần tập trung vào thứ gì đó mà nó tạo ra. Đó có lẽ không phải thứ gì tiêu cực như khí thải nhà kính vì ta đang nói về các lợi thế. Điện được cho là rẻ, và không có thông tin về lượng điện sẽ được tạo ra. Ngoài ra, từ cần điền nằm sau "a number of"(một số) nên nó phải là danh từ số nhiều. Vì vậy, đáp án là "jobs"(các công việc).

### **40. Problem: may harm fish and birds, e.g by affecting ..... and building up silt**

Here's what the speaker says:

'On the other hand, there are fears that lagoons may harm both fish and birds, for example by disturbing migration patterns, and causing a built-up of silt, affecting local ecosystems'.

### **Explanation**

When the speaker says "on the other hand", we expect he is going to talk about the system's problems. It is not a difficult question as the speaker uses the words that are used in the question (harm fish and birds, for example and building up silt). However, candidates need to notice that the task requires ONE WORD ONLY, so the answer is "migration", not "migration patterns". "Disturbing" can be understood as "affecting".

➤ **Answer: migration.**

### **Dịch đại ý**

Khi người nói nói "on the other hand"(mặt khác), ta mong đợi rằng anh ta sẽ nói về các vấn đề của hệ thống. Đây không phải là một câu hỏi khó vì người nói sử dụng những từ như trong đề bài ("harm fish and birds": gây hại cho cá và chim hay "building up silt": lấp đầy phù sa). Tuy nhiên, thí sinh cần chú ý rằng đề bài yêu cầu MỘT TỪ DUY NHẤT, vì vậy đáp án là "migration"(di cư), không phải là "migration

patterns”(mô hình di cư). “Disturbing”(làm rối loạn) có thể hiểu là “affecting”(gây ảnh hưởng).